



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 344 + 345

Ngày 01 tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

09-10-2026	Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về xếp loại và chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
14-10-2026	Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND quy định về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	14
19-10-2026	Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	22

VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

30-9-2026	Quyết định số 6453/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố.	57
01-10-2026	Quyết định số 6508/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	60
02-10-2026	Quyết định số 6519/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.	62
03-10-2026	Quyết định số 6562/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (trước sáp nhập) ban hành.	66
08-10-2026	Quyết định số 6677/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.	68

08-10-2026	Quyết định số 6680/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.	71
------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về xếp loại và chi thu nhập tăng thêm
đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao động
trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành
phố về quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24
tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát
triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 70/2025/NQ-
HĐND;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 20325/TTr-SNV ngày 05
tháng 10 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 12489/BC-STP
ngày 25 tháng 9 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân
Thành phố;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về xếp loại và chi
thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao*

động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xếp loại và chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng theo hiệu quả công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về xếp loại và chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức,
người làm việc và người lao động trong các cơ quan, đơn vị
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc xếp loại và chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc và người lao động trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố thuộc đối tượng được hưởng chính sách thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động).

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

- Bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, khách quan và không mang tính hình thức, nể nang, trù dập, thiên vị.
- Việc chi thu nhập tăng thêm phải gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm người có kết quả, hiệu quả sản phẩm, công việc cao hơn được hưởng mức chi cao hơn.
- Việc quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm được thực hiện trên cơ sở kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, quản lý,

siết chặt kỷ luật, kỷ cương, chuẩn hóa phong cách làm việc chuyên nghiệp; nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Chương II

XẾP LOẠI VÀ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM

Điều 4. Căn cứ quy đổi mức xếp loại

1. Căn cứ quy đổi là kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

a) Trường hợp quý IV không thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng mà chỉ thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cuối năm theo quy định của cấp có thẩm quyền thì kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cuối năm được sử dụng để quy đổi mức xếp loại làm căn cứ chi thu nhập tăng thêm quý IV.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá hằng tháng thì căn cứ quy đổi mức xếp loại là điểm trung bình cộng của các tháng trong kỳ đánh giá.

2. Đối với các trường hợp thuộc đối tượng theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng nhưng tại thời điểm đánh giá, xếp loại chưa phải thực hiện; các trường hợp không thuộc đối tượng theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hoặc các trường hợp có thời gian làm việc không trọn 01 quý, thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại theo phương pháp, trình tự, thẩm quyền do cơ quan có thẩm quyền quy định, hướng dẫn trên cơ sở số ngày làm việc thực tế, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian làm việc thực tế. Kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại được sử dụng để quy đổi mức xếp loại làm căn cứ chi thu nhập tăng thêm trong kỳ đánh giá.

Trường hợp trong kỳ đánh giá đã có kết quả theo dõi, đánh giá hằng tháng của thời gian công tác trước đó thì cơ quan, đơn vị kết hợp kết quả theo dõi, đánh giá của các tháng đó với kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại theo số ngày làm việc thực tế của thời gian còn lại trong kỳ đánh giá để thực hiện quy đổi mức xếp loại.

b) Trường hợp chưa có quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện theo điểm a khoản này thì cơ quan, đơn vị áp dụng theo quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 5. Phương pháp quy đổi kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất

lượng hằng quý sang mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm

1. Kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại hằng quý của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được quy đổi sang mức xếp loại như sau:

Kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý	Mức xếp loại quy đổi
Đạt từ 90 điểm trở lên	Mức 1
Đạt từ 85 điểm đến dưới 90 điểm	Mức 2
Đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm	Mức 3
Đạt dưới 70 điểm	Mức 4

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật, bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền trong quý thì xếp loại Mức 4. Trường hợp quyết định kỷ luật đảng và quyết định kỷ luật hành chính về cùng một hành vi vi phạm được ban hành trong hai quý khác nhau thì chỉ áp dụng xếp loại là Mức 4 đối với quý bị kỷ luật trước.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị cấp có thẩm quyền phê bình bằng văn bản về việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do lỗi chủ quan thì bị hạ 01 mức xếp loại cho mỗi lần có văn bản phê bình.

Điều 6. Mức hưởng chi thu nhập tăng thêm

Mức hưởng chi thu nhập tăng thêm được xác định theo 04 mức tương ứng với các mức xếp loại, bao gồm:

Mức xếp loại	Mức hưởng chi thu nhập tăng thêm
Mức 1	100% mức chi thu nhập tăng thêm theo quy định
Mức 2	90% mức chi thu nhập tăng thêm theo quy định
Mức 3	80% mức chi thu nhập tăng thêm theo quy định
Mức 4	Không được hưởng mức chi thu nhập tăng thêm

Điều 7. Số ngày làm việc thực tế và cách tính số ngày làm việc thực tế để chi thu nhập tăng thêm

1. Số ngày làm việc thực tế là số ngày làm việc mà cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có tham gia thực hiện nhiệm vụ theo quy định và theo phân công bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có bao nhiêu ngày làm việc thực

tế sẽ được người có thẩm quyền xem xét, giải quyết chi thu nhập tăng thêm.

b) Các ngày nghỉ hằng tuần, các ngày nghỉ theo quy định riêng của ngành, lĩnh vực, các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của Bộ luật Lao động không được sử dụng để hoán đổi, bù đắp cho các ngày nghỉ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các ngày sau đây không được tính là ngày làm việc thực tế để chi thu nhập tăng thêm:

a) Những ngày nghỉ phép năm hoặc nghỉ về việc riêng.

b) Những ngày nghỉ hè của công chức, viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo mà không được cấp có thẩm quyền phân công chính thức bằng văn bản để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở cơ sở giáo dục và đào tạo.

c) Những ngày tham gia các chương trình học theo hệ tập trung (không được cấp có thẩm quyền phân công công tác) và bàn giao nhiệm vụ chuyên môn cho người khác thực hiện.

d) Những ngày nghỉ thai sản.

đ) Những ngày nghỉ do ốm đau hoặc nghỉ để điều trị chấn thương do tai nạn lao động.

3. Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo:

a) Đối với viên chức là giáo viên, giảng viên:

Trong thời gian năm học: Giáo viên, giảng viên tham gia giảng dạy đủ số tiết nghĩa vụ theo quy định (giảng dạy và thực hiện đầy đủ các hoạt động chuyên môn khác theo phân công của cấp có thẩm quyền) và không có những ngày nghỉ nêu tại các điểm a, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này thì được tính là làm đủ số ngày làm việc thực tế.

Trong thời gian hè: Thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy định này.

b) Đối với công chức, viên chức hành chính (nhân viên) tại các cơ sở giáo dục công lập không có chế độ nghỉ hè:

Thực hiện nguyên tắc tính số ngày làm việc thực tế như công chức, viên chức các ngành, lĩnh vực khác nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các ngành, lĩnh vực mà theo quy định pháp luật có thể được phân công thực hiện nhiệm vụ theo ca, kíp, đồng thời có quy định cụ thể về thời gian nghỉ bù sau ca, kíp thì những ngày nghỉ

bù này được tính là ngày làm việc thực tế.

5. Đối với các ngành, lĩnh vực khác nếu có những vấn đề đặc thù cần có văn bản hướng dẫn riêng: Các cơ quan, đơn vị chuyên môn tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố có hướng dẫn cụ thể.

6. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang trong thời gian chờ tinh giản biên chế; nghỉ hưu; nghỉ việc hoặc nghỉ theo các chế độ khác do pháp luật quy định và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyển công tác sang các cơ quan, đơn vị không thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách chi trả nhập tăng thêm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố: Số ngày làm việc thực tế được tính đến ngày chính thức chấm dứt công tác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyển công tác sang các cơ quan, đơn vị khác nhau trong quý, thực hiện như sau:

a) Thực hiện theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng tính theo số ngày làm việc thực tế của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại từng cơ quan, đơn vị theo quy định đánh giá, xếp loại của cơ quan có thẩm quyền (tính riêng tại nơi chuyển đi và nơi chuyển đến).

b) Cơ quan, đơn vị nơi chuyển đến chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng (bao gồm cả kết quả tại nơi chuyển đi), thực hiện quy đổi và chi trả thu nhập tăng thêm cả quý cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Trường hợp cơ quan, đơn vị nơi chuyển đến không thuộc phạm vi áp dụng chính sách chi trả thu nhập tăng thêm thì cơ quan, đơn vị tại nơi chuyển đi chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng (trong thời gian làm việc tại nơi chuyển đi), thực hiện quy đổi và chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

d) Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể, sáp nhập thì cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao tiếp nhận cơ quan, đơn vị giải thể, sáp nhập có trách nhiệm thực hiện công tác theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng, thực hiện quy đổi và chi trả thu nhập tăng thêm đối với thời gian công tác của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị đã giải thể, sáp nhập.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Điều 8. Thẩm quyền quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị thực hiện quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

2. Người đứng đầu cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn Thành phố thực hiện quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với công chức, viên chức, người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị.

3. Người đứng đầu các hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với người làm việc trong danh sách trả lương của Hội.

4. Đối với các trường hợp khác: Thực hiện theo hướng dẫn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 9. Trình tự quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm

1. Việc quy đổi mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm được thực hiện định kỳ hằng quý sau thời điểm có kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của cấp có thẩm quyền và hoàn thành trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

2. Căn cứ kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý, cơ quan, đơn vị thực hiện các nội dung như sau:

a) Tổng hợp kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

b) Thực hiện quy đổi và lập danh sách mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm.

c) Trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định mức xếp loại quy đổi để chi thu nhập tăng thêm.

d) Công khai kết quả xếp loại quy đổi và thực hiện chi thu nhập tăng thêm.

Điều 10. Hồ sơ xếp loại để chi thu nhập tăng thêm

1. Hồ sơ xếp loại để chi thu nhập tăng thêm được lưu tại cơ quan, đơn vị gồm:

a) Danh sách tổng hợp kết quả theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng hàng quý của cấp có thẩm quyền và mức xếp loại quy đổi để chi thu nhập tăng thêm.

b) Các văn bản khác liên quan (nếu có).

2. Các tài liệu tại khoản 1 Điều này được chuyển đổi từ văn bản giấy sang tài liệu điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Phân công tổ chức thực hiện

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị:

a) Chịu trách nhiệm triển khai Quy định này đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền.

b) Chịu trách nhiệm về tính khách quan, minh bạch và hiệu quả của việc quyết định mức xếp loại để chi thu nhập tăng thêm hàng quý; có trách nhiệm thu hồi, nộp ngân sách hoặc xử lý theo quy định đối với các trường hợp chi sai quy định pháp luật.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ công tác xếp loại và chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ).

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Tổ chức Thành ủy và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác xếp loại và chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

c) Tổng hợp, báo cáo công tác xếp loại chất lượng hàng quý và chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các cơ quan, đơn vị trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Sở Tài chính

Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xác định nguồn kinh phí, lập dự toán và quyết toán kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo quy định.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Thực hiện nghiêm túc các quy định về xếp loại để chi thu nhập tăng thêm; phản ánh kịp thời việc triển khai thực hiện xếp loại tại cơ quan, đơn vị chưa đúng hoặc chưa nghiêm túc với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Áp dụng quy định đối với các trường hợp khác

1. Đối với người được ký kết hợp đồng lao động để làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của đơn vị sự nghiệp công lập và các đối tượng khác: Cơ quan, đơn vị được áp dụng Quy định này để thực hiện quy đổi làm căn cứ chi thu nhập tăng thêm.

2. Kinh phí chi thu nhập tăng thêm cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này được chi từ nguồn tài chính của cơ quan, đơn vị theo quy định pháp luật, không sử dụng ngân sách Thành phố.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đến thời điểm thực hiện quy đổi mức xếp loại và chi thu nhập tăng thêm, trường hợp cơ quan, đơn vị chưa ban hành quy định về đánh giá, xếp loại hoặc chưa đủ điều kiện áp dụng quy định của cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, đánh giá, xếp loại đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thì tiếp tục áp dụng tiêu chí, phương pháp và thẩm quyền quy định tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND để xác định số điểm đạt được làm căn cứ quy đổi mức xếp loại và chi thu nhập tăng thêm theo Quy định này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các quy định được viện dẫn trong Quy định có bổ sung, sửa đổi hoặc được thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết hoặc nghiên cứu, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư
xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung
trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Kết luận số 186-KL/ĐU ngày 10 tháng 8 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố về kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân

Thành phố về chủ trương ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 21315/SNNMT-QLĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Báo cáo thẩm định số 1109/BC-STP ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Côn Đảo và các đơn vị có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng
hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung
trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Kèm theo Quyết định số 79/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung đối với các khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm b khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành mà không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung theo dự án đầu tư.

2. Chủ đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

LỘ TRÌNH BỐ TRÍ QUỸ ĐẤT, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG TRONG TRƯỜNG HỢP CHƯA CÓ HỆ THỐNG THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Điều 3. Lộ trình bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải

1. Đối với khu đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư dự án và các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, lựa chọn vị trí phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn để bố trí quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, thời gian hoàn thành đến năm 2030.

Trường hợp quy hoạch đô thị và nông thôn, kế hoạch sử dụng đất chưa có quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải thì Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm rà soát các khu đất phù hợp để điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch để bố trí hệ thống thu gom, xử lý nước thải, thời gian hoàn thành đến năm 2030.

2. Việc xây dựng các hệ thống thu gom, xử lý nước thải phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Lộ trình đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải

Lộ trình đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với khu đô thị, khu dân cư đã hình thành, thực hiện như sau:

1. Các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt có bố trí quỹ đất thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung phải thực hiện đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch.

2. Các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt không có bố trí quỹ đất để đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải

tập trung sẽ được bố trí quỹ đất theo quy định tại Điều 3 Quy định này và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, các quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành liên quan

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc:

Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trong đó có bố trí quỹ đất có chức năng quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường đối với các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn Thành phố.

b) Tiếp nhận và giải quyết theo quy định các thủ tục về đất đai, môi trường cho chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đối với các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung về việc sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Sở Tài chính

a) Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn

Thành phố;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định dự án, trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư phê duyệt chủ trương đầu tư; cấp giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo thẩm quyền; hướng dẫn thực hiện các cơ chế chính sách của Thành phố liên quan đến việc đầu tư và ưu đãi đầu tư vào hoạt động thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung theo quy định.

4. Sở Xây dựng

a) Hoàn thiện và đồng bộ các cơ chế, chính sách có liên quan đến đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, khuyến khích và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình thẩm định quy hoạch chi tiết xây dựng.

c) Hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

d) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư.

e) Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo trong việc triển khai các công trình hạ tầng giao thông đồng bộ với các công trình thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo hiệu quả.

5. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có ý kiến dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

6. Sở Văn hóa và Thể thao

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan báo, đài của Thành phố thực hiện công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các dự án thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố. Tuyên truyền để nhân dân tham gia bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường các công trình

thoát nước và xử lý nước thải, thực hiện các quy định quản lý hệ thống thoát nước trên địa bàn Thành phố.

7. Thuế Thành phố

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các ưu đãi theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật về thuế.

b) Xác định nghĩa vụ tài chính theo thẩm quyền đối với các dự án đầu tư của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo

1. Chủ trì với Sở Quy hoạch - Kiến trúc trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn trong đó có bố trí quỹ đất có chức năng quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

2. Rà soát, bố trí quỹ đất, khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn; Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư (nếu có), kiểm tra, giám sát đảm bảo tiến độ dự án của nhà đầu tư.

Trường hợp thuộc địa giới hành chính của 2 phường, xã trở lên thì báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai đầu tư xây dựng và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung trên địa bàn.

4. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm về thoát nước, xử lý nước thải theo thẩm quyền.

5. Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng, vận động cộng đồng dân cư trên địa bàn quản lý thực hiện các quy định về thoát nước và xử lý nước thải theo trách nhiệm được phân cấp.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan, chủ đầu tư các đô thị, khu dân cư tập trung còn có trách nhiệm:

1. Triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ trong quyết định chủ trương đầu

tư. Báo cáo tiến độ triển khai dự án định kỳ hằng tháng, quý cho Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường và đặc khu Côn Đảo theo quy định.

2. Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thu gom, xử lý nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở do mình đang quản lý.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 35062/TTr-SNNMT-TTQT ngày 14 tháng 10 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 1001/BC-STP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường (*sau đây viết tắt là định mức kinh tế - kỹ thuật*) áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành bổ sung đối với các thông số môi trường chưa có quy định tại Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*), nhằm làm cơ sở áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động huộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và khái niệm sử dụng trong định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ (*sau đây viết tắt là định mức lao động*) là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (*thực hiện một bước công việc cho hoạt động quan trắc và phân tích 01 thông số*). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Thành phần công việc: Các thao tác cơ bản, thao tác chính thực hiện bước công việc cho hoạt động quan trắc và phân tích 01 thông số;

b) Định biên: Xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường, trong đó quy chung về các ngạch tương đương là: Quan trắc viên tài nguyên môi trường (*QTVTNMT*). Cấp bậc lao động của lao động kỹ thuật tham gia

công tác quan trắc và phân tích môi trường được xác định theo tình hình thực tế của công tác quan trắc môi trường;

c) Định mức: Quy định thời gian lao động để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện bước công việc*). Đơn vị tính là ngày công (*ngày công tính bằng 08 giờ làm việc*). Mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho công tác quan trắc lấy mẫu và phân tích môi trường phải ngừng nghỉ việc do thời tiết được tính thêm hệ số 0,2.

2. Định mức dụng cụ:

a) Định mức dụng cụ là thời gian sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện từng bước công việc*);

b) Thời hạn của dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

c) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính trong định mức.

3. Định mức máy móc, thiết bị, năng lượng:

a) Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện từng bước công việc*);

b) Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (*riêng thiết bị đo biến là 200 ca*); máy nội nghiệp là 500 ca;

c) Thời hạn (*niên hạn*) sử dụng thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

d) Đơn vị tính bằng ca/thông số (*mỗi ca tính bằng 08 giờ*);

đ) Số liệu về “công suất” của thiết bị là căn cứ để tính điện năng tiêu thụ của thiết bị trong quá trình quan trắc và phân tích môi trường.

4. Định mức vật liệu:

a) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (*thực hiện bước công việc*);

b) Mức vật liệu phụ, vụn vạt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính trong định mức.

5. Định mức cho chuẩn bị sàn thao tác, lỗ lấy mẫu và việc đi lại, vận chuyển từ

đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

6. Định mức cho công việc hiệu chuẩn thiết bị sẽ được tính toán chung trong chi phí quản lý chung cấu thành trong Đơn giá.

Tập định mức này bắt buộc sử dụng để tính đơn giá sản phẩm quan trắc phóng xạ.

Điều 4. Phương pháp xây dựng định mức

1. Phương pháp thống kê: Đây là phương pháp xây dựng mức dựa vào các tài liệu thu thập về hao phí thời gian (*sản lượng*) thực tế để hoàn thành công việc theo từng thời điểm, công đoạn khác nhau. Thời gian (*sản lượng*) quy định trong mức thường lấy bằng giá trị trung bình.

2. Phương pháp so sánh: Là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế.

3. Phương pháp phân tích: Đây là phương pháp xây dựng mức bằng cách phân chia và nghiên cứu tỉ mỉ quá trình quan trắc, phân tích của từng thông số môi trường, bước công việc được định mức và tính toán đến các nhân tố ảnh hưởng đến quy trình kỹ thuật cũng như vật tư tiêu hao. Phương pháp quan trắc và phân tích là phương pháp xây dựng dựa vào các phương pháp tiêu chuẩn đã ban hành.

Điều 5. Quy định viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Thay cho
1	TT	Thứ tự
2	BHLĐ	Bảo hộ lao động
3	QTVTNTMT	Quan trắc viên tài nguyên môi trường
4	ĐM	Định mức
5	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
6	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
7	LĐ	Lao động
8	VL	Vật liệu
9	DC	Dụng cụ
10	ĐM _{DC}	Định mức dụng cụ lao động
11	Q _{DC}	Số lượng dụng cụ sử dụng

TT	Chữ viết tắt	Thay cho
12	T_{DC}	Thời gian sử dụng của dụng cụ để hoàn thành một khối lượng công việc
13	Q_{KL}	Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời gian sử dụng dụng cụ để hoàn thành công việc
14	$\overline{DM}_{VL}$	Định mức tiêu hao vật liệu
15	Q_{VL}	Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc
16	Q_{KL}	Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời gian sử dụng tiêu hao vật liệu để hoàn thành công việc
17	$\overline{DM}_{MM}$	Định mức sử dụng máy móc, thiết bị
18	Q_M	Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc công đoạn
19	T_M	Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc công đoạn

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Coliform chịu nhiệt trong hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Coliform chịu nhiệt cần 01 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

- Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Định biên lao động:

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	Coliform chịu nhiệt	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,2
II	Nội nghiệp			
1	Coliform chịu nhiệt	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,8

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\mathbf{\overline{DM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)}$
I	Ngoại nghiệp					
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	2,00	1	0,25
2	Chai đựng mẫu	Cái	1	2,00	1	0,25
3	Bình tia	Cái	1	2,00	1	0,25
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	2,00	1	0,25
5	Giày BHLĐ	Đôi	1	2,00	1	0,25
6	Mũ cứng	Cái	1	2,00	1	0,25
7	Xô đựng mẫu	Cái	1	1,60	1	0,20
8	Gáo múc mẫu	Cái	1	1,60	1	0,20
9	Áo phao	Cái	1	0,8	1	0,1
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Chai	3	2,13	1	0,8
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	5	0,08	1	0,05
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	5	0,08	1	0,05
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	5	0,08	1	0,05
5	Micropipet 1ml	Cái	1	0,40	1	0,05
6	Micropipet 5 ml	Cái	1	2,00	1	0,25
7	Giá đựng ống nghiệm	Cái	5	0,64	1	0,4

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
8	Đèn cồn	Cái	2	1,60	1	0,4
9	Ống đong 100ml	Cái	1	0,16	1	0,02
10	Pipet 5ml	Cái	2	0,20	1	0,05
11	Đầu cone 0,1ml	Cái	5	1,60	1	1
12	Đầu cone 1ml	Cái	5	1,60	1	1
13	Đầu cone 5ml	Cái	5	1,60	1	1
14	Bình tia	Cái	2	0,20	1	0,05
15	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	3	0,13	1	0,05
16	Đũa thủy tinh	Cái	3	0,13	1	0,05
17	Ống duham	Ống	5	0,08	1	0,05
18	Bình nhựa 2 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
19	Bình nhựa 5 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
20	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	1	0,40	1	0,05
21	Áo blue	Cái	1	0,64	1	0,08
22	Quạt thông gió 40w	Cái	1	6,40	1	0,8
23	Máy hút bụi 2kw	Cái	1	0,80	1	0,1
24	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	1	1,60	1	0,2
25	Đèn neon 40w	Bộ	2	0,52	1	0,13
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	1,04	1	0,13
27	Bàn làm việc	Cái	1	1,60	1	0,2
28	Ghế tựa	Cái	1	0,05	1	0,006
29	Điện năng	Kw	-	8	-	1,15

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
I	Ngoại nghiệp				
1	Đá khô	Túi	0,6	1	0,6
2	Sổ công tác	Cuốn	0,005	1	0,005

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
3	Giấy lau	Hộp	0,05	1	0,05
4	Băng dính dán mẫu	Cuộn	0,05	1	0,05
5	Bút ghi kính	Cái	0,05	1	0,05
6	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				
1	Canh thang lactose LT	Gam	1,5	1	1,5
2	Canh thang BGBL	Gam	20	1	20
3	MUG-EC	Gam	2	1	2
4	EC	Gam	3,7	1	3,7
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	20	1	20
6	Pepton	Gam	0,1	1	0,1
7	NaCl	Gam	0,2	1	0,2
8	Lauryl sulfate Broth (LSB)	Gam	3,56	1	3,56
9	Nutrient Agar	Gam	1,2	1	1,2
10	Nước cất 2 lần	Lít	0,4	1	0,4
11	Etanol	Ml	10	1	10
12	Chủng chuẩn ATCC 25922	Gam	0,20	1	0,20
13	Chủng chuẩn ATCC 43864	Gam	0,20	1	0,20
14	Trypton	Gam	1,5	1	1,5
15	Glycerol	Ml	3,00	1	3,00
16	Băng dán chỉ thị nhiệt	Cuộn	0,02	1	0,02
17	Que cấy 10ul dùng 1 lần	Cái	3,00	1	3,00
18	Maximum Recovery Diluent (MRD)	Gam	0,095	1	0,095
19	Bông	Kg	0,01	1	0,01
20	Sổ công tác	Cuốn	0,005	1	0,005

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
21	Giấy lau	Hộp	0,03	1	0,03
22	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
23	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
24	Giấy thử pH	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	$ĐM_{MM}$
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu nước mặt	Bộ	-	0,12
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	pin khô	0,06
II	Nội nghiệp			
1	Tủ âm	Cái	0,3	0,5
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,5
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,5
4	Tủ sấy	Cái	0,3	0,2
5	Tủ cấy vi sinh	Cái	0,45	0,1
6	Thiết bị hấp tiệt trùng	Bộ	0,45	0,5
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	0,18	0,32
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,267
9	Cân phân tích	Cái	0,06	0,03
10	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	0,3	0,2
11	Máy khuấy từ	Cái	0,12	0,1
12	Máy đo pH cầm tay	Cái	-	0,1
13	Máy lắc	Cái	0,3	0,2
14	Điện năng	Kw	-	13,4

Điều 7. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Mercaptan (CH_3SH) trong hoạt động quan trắc môi trường không khí

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Mercaptan cần 01 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

b) Hoạt động quan trắc tại phòng thí nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Mercaptan cần 01 nhân viên phân tích có yêu cầu kỹ thuật ở mức cơ bản, đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm bình thường là QTVTNMT hạng III.2.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Công tác ngoại nghiệp			
1	Mercaptan	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,6
II	Ngoại nghiệp			
1	Mercaptan	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,5

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	ĐM _{DC} = (Q _{DC} x T _{DC}) : (Q _{KL} x 8)
I	Ngoại nghiệp					
1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	2,24	1	0,280
2	Chai đựng hóa chất	Cái	1	2,24	1	0,280
3	Micropipet 1ml	Cái	1	2,24	1	0,280
4	Pipet 5ml	Cái	1	2,24	1	0,280
5	Đầu cone 1ml	Cái	1	2,24	1	0,280
6	Bình tia	Cái	1	2,24	1	0,280
7	Dây điện đôi dài 50m	Dây	1	2,24	1	0,280
8	Ổ cắm điện có cầu chì	Cái	1	2,24	1	0,280
9	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	2,752	1	0,344
10	Giày BHLĐ	Đôi	1	2,752	1	0,344

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
11	Mũ cứng	Cái	1	2,752	1	0,344
12	Ô che mưa, che nắng	Cái	1	2,752	1	0,344
13	Ống hấp thụ	Cái	3	2,67	1	1,001
14	Ống chứa mẫu	Cái	1	2,24	1	0,280
15	Bộ giá chứa ống hấp thụ	Cái	1	2,24	1	0,280
16	Chân giá đặt thiết bị và giá chứa ống hấp thụ	Cái	2	2,24	1	0,560
17	Ống silicon	M	1	2,24	1	0,280
18	Đá gel	Túi	1	2,24	1	0,280
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Cái	5	4	1	0,500
2	Micropipet 5ml	Cái	1	4	1	0,500
3	Pipet 10ml	Cái	1	4	1	0,500
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	4	1	0,500
5	Đầu cone 1ml	Cái	1	4	1	0,500
6	Bình tia	Cái	1	4	1	0,500
8	Bình định mức 25ml	Cái	8	0,5	1	0,500
7	Bình định mức 100ml	Cái	5	0,8	1	0,500
9	Can nhựa 20 lít	Cái	1	4	1	0,500
10	Áo blue	Cái	1	0,64	1	0,080
11	Quạt thông gió 40w	Cái	1	0,64	1	0,080
12	Máy hút bụi 2kw	Cái	1	0,032	1	0,004
13	Đèn neon 40w	Bộ	1	4	1	0,500
14	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,96	1	0,120
15	Bàn làm việc	Cái	1	1,6	1	0,200
16	Ghế tựa	Cái	1	4	1	0,500

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL}=Q_{VL}:Q_{KL}$
I	Ngoại nghiệp				
1	Cồn lau dụng cụ	Ml	60,000	1	60,000
2	Túi nilon	Cái	1,000	1	1,000
3	Sổ công tác	Cuốn	0,002	1	0,002
4	Giấy lau	Hộp	0,030	1	0,030
5	Găng tay y tế	Đôi	1	1	1
6	Khẩu trang y tế	Cái	1	1	1
7	Sổ công tác	Cuốn	0,002	1	0,020
8	Bút ghi kính	Cái	0,050	1	0,050
9	Nước cất	Ml	60	1	60,000
10	Than hoạt tính	Gam	3	1	3,000
II	Nội nghiệp				
1	N,N-dimethyl-p-phenylenediamine (C ₈ H ₁₄ Cl ₂ N ₂ .5H ₂ O)	Gam	0,10	1	0,10
2	FeCl ₃ , 6H ₂ O	Gam	0,3	1	0,3
3	HCl	Ml	0,3	1	0,3
4	Dung dịch chuẩn	Ml	2,000	1	2,000
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	2,000	1	2,000
6	Giấy thử pH	Hộp	0,010	1	0,010
7	Giấy lọc	Hộp	0,010	1	0,010
8	Sổ công tác	Cuốn	0,010	1	0,010
9	Giấy lau	Hộp	0,030	1	0,030
10	Găng tay y tế	Đôi	1	1	1
11	Khẩu trang y tế	Cái	1	1	1
12	Hg(CH ₃ COO) ₂	Gam	0,5	1	0,5
13	CH ₃ COOH	Ml	0,25	1	0,25
14	HNO ₃	Ml	3,6	1	3,6

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu khí	Bộ	0,018	0,160
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	Pin khô	0,040
3	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất.	Bộ	Pin khô	0,040
4	Thiết bị kiểm tra lưu lượng	Bộ	0,018	0,035
5	Điện năng	Kw		1,608
II	Nội nghiệp			
1	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	0,080	0,360
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,45	0,640
3	Cân phân tích	Cái	0,004	0,140
4	Máy quang phổ UV-VIS	Cái	0,040	0,100
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	1,5	0,250
6	Tủ hút khí độc	Cái	0,370	0,500
7	Tủ lưu hóa chất chuẩn	Cái	0,4	1,000
8	Điện năng	Kw		10,25

Điều 8. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Dầu mỡ động thực vật trong hoạt động quan trắc nước thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số Dầu mỡ động thực vật cần 01 quan trắc viên môi trường hạng III bậc 3 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.3*).

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	Dầu mỡ động thực vật	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2
II	Nội nghiệp			
1	Dầu mỡ động thực vật	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,95

2. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
I	Ngoại nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất	Cái	1	0,384	1	0,048
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	1	3,84	1	0,48
3	Chai đựng mẫu	Cái	1	8,384	1	1,048
4	Bình tia	Cái	1	0,384	1	0,048
5	Quần áo BHLĐ	Bộ	1	0,768	1	0,096
6	Giày BHLĐ	Đôi	1	0,768	1	0,096
7	Mũ cứng	Cái	1	0,768	1	0,096
8	Sổ công tác	Cuốn	1	0,04	1	0,005
9	Bút ghi kính	Cái	1	0,4	1	0,05
10	Áo phao	Cái	1	0,768	1	0,096
11	Ủng BHLĐ	Cái	1	0,768	1	0,096
II	Nội nghiệp					
1	Chai đựng hóa chất (Chai thủy tinh 500 mL)	Cái	1	12,8	1	1,6
2	Pipet 10ml (Pipet bầu 10ml)	Cái	1	12,8	1	1,6

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
3	Bình tia	Cái	1	12,8	1	1,6
4	Ống đong 100ml	Cái	1	12,8	1	1,6
5	Ống đong (250ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
6	Bình tam giác 250ml	Cái	1	12,8	1	1,6
7	Đũa thủy tinh	Cái	1	12,8	1	1,6
8	Bình định mức 100ml	Cái	1	12,8	1	1,6
9	Cốc cân (250ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
10	Bếp điện	Cái	1	12,8	1	1,6
11	Phễu chiết 1000ml (Phễu chiết quả lê 1000ml)	Cái	1	12,8	1	1,6
12	Áo blue	Cái	1	12,8	1	1,6
13	Quạt trần 100w	Cái	1	2,136	1	0,267
14	Quạt thông gió 40w	Cái	1	2,136	1	0,267
15	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	1	0,8	1	0,1
16	Đèn neon 40w	Bộ	1	12,8	1	1,6
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	3,2	1	0,4
18	Bàn làm việc	Cái	1	12,8	1	1,6
19	Ghế tựa	Cái	1	12,8	1	1,6
20	Bình hút ẩm PTN	Cái	1	12,8	1	1,6
21	Sổ công tác	Cuốn	1	0,04	1	0,005
22	Điện năng	Kw		8	1	2,329

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
I	Ngoại nghiệp				

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL}=Q_{VL}:Q_{KL}$
1	Đá khô (Đá gel giữ nhiệt)	Túi	0,5	1	0,5
2	Sổ công tác	Cuốn	0,005	1	0,005
3	Hóa chất bảo quản mẫu (HNO ₃)	ML	2	1	2
4	Bút ghi kính	Cái	0,05	1	0,05
5	Giấy lau (giấy hộp)	Hộp	0,02	1	0,02
6	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
7	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				
1	HCl	ML	4	1	4
2	Dung môi (Aceton)	ML	10	1	10
3	n-Hexan	ML	60	1	60
4	Na ₂ SO ₄	Gam	10	1	10
5	Stearic acid	Gam	0,02	1	0,02
6	Hexadecane	ML	0,1	1	0,1
7	Cồn lau dụng cụ	ML	10	1	10
8	Giấy thử pH	Hộp	0,1	1	0,1
9	Giấy lọc (Giấy lọc màu)	Hộp	0,02	1	0,02
10	Giấy lau (giấy hộp)	Hộp	0,01	1	0,01
11	Silicagel	Gam	4	1	4
12	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
13	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	$ĐM_{MM}$
I	Ngoại nghiệp			

1	Thiết bị lấy mẫu nước thải	Bộ	-	0,036
2	Máy định vị GPS cầm tay	Bộ	pin khô	0,036
II	Nội nghiệp			
1	Tủ sấy (Tủ sấy 108 lít)	Cái	0,3	0,35
2	Tủ bảo quản mẫu (Tủ lạnh lưu mẫu điều khiển nhiệt độ 800 lít)	Cái	0,16	0,04
3	Tủ lưu hóa chất (Tủ đựng hóa chất thông thường có lọc hấp thu)	Cái	0,16	0,4
4	Cân phân tích (Cân phân tích 4 số lẻ)	Cái	0,06	0,2
5	Máy cất cô chân không	Bộ	0,65	0,1
6	Thiết bị cất nước 2 lần (Máy cất nước 2 lần)	Bộ	0,18	0,2
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
8	Điện năng	Kw	-	3,66

Điều 9. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Hydro sunfua (H_2S) trong hoạt động quan trắc khí thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số H_2S cần 02 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cao (*điểm a khoản 3 Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*), đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm cao là 01 QTVTNMT hạng III.3.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	H ₂ S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,700
II	Nội nghiệp			
1	H ₂ S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,800

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

Định mức công cụ, dụng cụ đối với thông số **H₂S** được xác định dựa theo định mức thông số Tổng bụi lơ lửng (*mã hiệu 1KT10a*) và thông số **HCl** (*mã hiệu 1KT11a*) Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT.

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
I	Ngoại nghiệp			
1	Ống lấy mẫu	Cái	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Hộp gia nhiệt	Hộp	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Bộ dây nối	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Giày BHLĐ	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Mũ cứng	Cái	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Kính bảo hộ	Cái	0,400	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Đầu lấy mẫu	Cái	0,230	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bộ ống hấp thụ	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Khẩu trang phòng độc	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
11	Găng tay chống nóng	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Đai bảo hiểm	Dây	0,4	Định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu 1KT10a)
13	Ô che mưa, che nắng	Cái	0,8	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Sổ công tác	Cuốn	0,03	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
II	Nội nghiệp			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Micropipet 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Pipet 10ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Đầu cone 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Đầu cone 1ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Bình tia	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Buret chuẩn độ	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Bình định mức 50ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bình định mức 100ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Bình nhựa 2 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Bình nhựa 5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
13	Áo blue	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
16	Quạt trần 100w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
17	Quạt thông gió 40w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
18	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	0,030	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
19	Đèn neon 40w	Bộ	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
20	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,120	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
21	Bàn làm việc	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
22	Sổ công tác	Cuốn	0,002	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
23	Ghế tựa	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
24	Điện năng	Kw	0,769	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q _{VL}	Q _{KL}	ĐM _{VL} =Q _{VL} :Q _{KL}
I	Ngoại nghiệp				
1	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003	1	0,003
2	Silicagel	Gam	1,02	1	1,02
3	NaOH	Gam	10	1	10
4	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	0,09	1	0,09
6	Hộp đựng mẫu	Hộp	0,02	1	0,02
II	Nội nghiệp				

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q _{VL}	Q _{KL}	ĐM _{VL} =Q _{VL} :Q _{KL}
1	Hồ tinh bột	Gam	0,1	1	0,1
2	KI	Gam	0,4	1	0,4
3	I ₂	Gam	0,12	1	0,12
4	HCl đậm đặc	ML	1,0	1	1,0
5	Na ₂ S.9H ₂ O	Gam	0,076	1	0,076
6	Na ₂ CO ₃	Gam	0,002	1	0,002
7	Na ₂ S ₂ O ₃ 0,005N	ML	1,0	1	1,0
8	Na ₂ S ₂ O ₃ .5H ₂ O	Gam	0,26	1	0,26
9	(NH ₄) ₂ SO ₄	Gam	0,7	1	0,7
10	NaOH	Gam	0,2	1	0,2
11	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
12	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ML	1,0	1	1,0
13	FeCl ₃ . 6H ₂ O	Gam	0,1	1	0,1
14	Dung dịch chuẩn Sodium thiosulfate (Na ₂ S ₂ O ₃) 0,1N	ML	1,0	1	1,0
15	N,N- dimethyl-p-phenylenediammonium dichloride (C ₈ H ₁₂ N ₂ .2HCl)	Gam	0,02	1	1,0
16	Găng tay y tế	Hộp	0,2	1	0,2
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,2	1	0,2
18	Cồn lau dụng cụ	ML	10	1	10

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu (KT)	Bộ	Acqui	0,4
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ		0,4
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,1
4	Điện năng	Kw		13,240

II	Nội nghiệp			
1	Bộ lấy mẫu khí	Bộ		0,16
2	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ		0,04
3	Điện năng	Kw		8,86

Điều 10. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Amoniac (NH_3) trong hoạt động quan trắc khí thải

1. Định mức lao động công nghệ:

a) Hoạt động quan trắc tại hiện trường (*ngoại nghiệp*):

Định biên: Công tác lấy mẫu tại hiện trường cho thông số NH_3 cần 02 quan trắc viên môi trường có yêu cầu kỹ thuật ở mức cao (*điểm a khoản 3 Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*), đối tượng môi trường có mức độ ô nhiễm cao là 01 QTVTNMT hạng III.3.

b) Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thử nghiệm (*nội nghiệp*):

Định biên: Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2*) đáp ứng theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Ngoại nghiệp			
1	NH_3	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,700
II	Nội nghiệp			
1	NH_3	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,800

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

Định mức công cụ, dụng cụ đối với thông số NH_3 được xác định dựa theo định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (*mã hiệu 1KT10a*) và thông số HCl (*mã hiệu 1KT11a*) trong Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT.

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
I	Ngoại nghiệp			
1	Ống lấy mẫu	Cái	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Hộp gia nhiệt	Hộp	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
3	Bộ dây nối	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Giày BHLĐ	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Mũ cứng	Cái	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Kính bảo hộ	Cái	0,400	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Đầu lấy mẫu	Cái	0,230	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bộ ống hấp thụ	Bộ	0,250	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Khẩu trang phòng độc	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Găng tay chống nóng	Đôi	0,800	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Đai bảo hiểm	Dây	0,4	Định mức của thông số Tổng bụi lơ lửng (mã hiệu 1KT10a)
13	Ô che mưa, che nắng	Cái	0,8	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Sổ công tác	Cuốn	0,03	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
II	Nội nghiệp			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
2	Micropipet 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{ĐC}	Thuyết minh
				(mã hiệu 1KT11a)
3	Pipet 10ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
4	Đầu cone 5ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
5	Đầu cone 1ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
6	Bình tia	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
7	Buret chuẩn độ	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
8	Bình định mức 50ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
9	Bình định mức 100ml	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
10	Bình nhựa 2 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
11	Bình nhựa 5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
12	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
13	Áo blue	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
14	Quạt trần 100w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
15	Quạt thông gió 40w	Cái	0,080	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
16	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	0,030	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
17	Đèn neon 40w	Bộ	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
18	Tủ đựng tài liệu	Cái	0,120	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
19	Bàn làm việc	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	ĐM _{DC}	Thuyết minh
				(mã hiệu 1KT11a)
20	Sổ công tác	Cuốn	0,002	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
21	Ghế tựa	Cái	0,500	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)
22	Điện năng	Kw	0,769	Định mức của thông số HCl (mã hiệu 1KT11a)

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q _{VL}	Q _{KL}	ĐM _{VL} =Q _{VL} :Q _{KL}
I	Ngoại nghiệp				
1	NaOH	Gam	20	1	20
2	H ₃ BO ₃	Gam	25	1	25
3	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003	1	0,003
4	Silicagel	Gam	1,020	1	1,020
5	Cồn lau dụng cụ	Ml	0,090	1	0,090
6	Hộp đựng mẫu	Hộp	0,020	1	0,020
II	Nội nghiệp				
1	H ₃ BO ₃	Gam	0,5	1	0,5
2	NH ₄ Cl	Gam	0,003	1	0,003
3	Dung dịch chuẩn NH ₃ ⁻ 100mg/l	Ml	0,1	1	0,1
4	Găng tay y tế	Hộp	0,2	1	0,2
5	Khẩu trang y tế	Hộp	0,2	1	0,2
6	Cồn lau dụng cụ	Ml	10	1	10

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	ĐM _{MM}
I	Ngoại nghiệp			
1	Thiết bị lấy mẫu (KT)	Bộ	Acqui	0,4
2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ		0,4

3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,1
4	Điện năng	Kw		13,240
II Nội nghiệp				
1	Bộ lấy mẫu khí	Bộ		0,16
2	Thiết bị phân tích IC	Bộ		0,16
3	Điện năng	Kw		8,86

Điều 11. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số nhu cầu oxi hóa học (COD) hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục

1. Định mức lao động công nghệ:

Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 2 (viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.2).

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Định mức lao động công nghệ (công/thông số)			
1	COD	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.2	0,2

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	ĐM _{DC} = (Q _{DC} x T _{DC}):(Q _{KL} x 8)
1	Bình chứa nước đo mẫu	Cái	1	0,16	1	0,02
2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	Bộ	1	0,16	1	0,02
3	Bình tia	Cái	2	0,5	1	0,13
4	Bộ làm sạch sensor	Bộ	1	0,16	1	0,02
5	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	Bộ	1	1,8	1	0,23
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,8	1	0,1

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
7	Tủ đựng dụng cụ	Cái	1	1,61	1	0,20
8	Bàn làm việc	Cái	2	2,56	1	0,64
9	Ghế tựa	Cái	2	2,56	1	0,64
10	Đèn pin	Cái	1	0,96	1	0,12
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	1	1,61	1	0,20
12	Quần áo mưa	Bộ	1	3,2	1	0,4
13	Ủng	Đôi	1	1,61	1	0,20
14	Quần áo BHLĐ	Cái	3	1,61	1	0,6
15	Áo phao	Cái	3	1,61	1	0,6
16	Ô che mưa, che nắng	Cái	1	1	1	0,125
17	Giày BHLĐ	Cái	2	0,6	1	0,15
18	Đèn hiệu	Cái	1	1	1	0,125
19	Chai đựng hóa chất	Cái	2	1,28	1	0,32
20	Bình cứu hỏa	Cái	2	0,25	1	0,06
21	Kính bảo vệ	Cái	1	1,28	1	0,16
22	Cốc tối màu (đo chất chuẩn)	Cái	1	1	1	0,125
23	Pipet 10ml	Cái	1	0,4	1	0,05
24	Micropipet 5ml	Cái	1	0,4	1	0,05
25	Bình định mức 50ml	Cái	1	1	1	0,125
26	Bình định mức 100ml	Cái	1	1	1	0,125

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
27	Bình định mức 500ml	Cái	1	1	1	0,125
28	Đèn chiếu sáng 40W	Bộ	1	2,5	1	0,31
29	Mũ BHLĐ	Cái	1	0,5	1	0,06
30	Hệ thống khởi động từ, bảo vệ bơm	Bộ	1	2,5	1	0,3125
31	Sổ công tác	Cuốn	1	0,5	1	0,0625

3. Định mức vật liệu: Ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
1	Cảm biến đo COD	Cái	0,0005	1	0,0005
2	Điện cực đo COD	Cái	0,0018	1	0,0018
3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	0,12	1	0,12
4	Chai đựng mẫu	Cái	0,16	1	0,16
5	Dung dịch chuẩn	Ml	7,69	1	7,69
6	Mực máy in	Hộp	0,0015	1	0,0015
7	Pin chuyên dụng	Cái	0,12	1	0,12
8	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02
9	Giấy A4	Gram	0,01	1	0,01
10	Nước cất	Lít	1	1	1
11	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
12	Cồn lau dụng cụ	Ml	100	1	100
13	Nước rửa đầu đo	Lít	0,05	1	0,05
14	Găng tay y tế	Hộp	0,02	1	0,02
15	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T _M	Q _M	Q _{KL}	ĐM _{MM}
1	Thiết bị đo COD	Cái	0,5	0,92	1	1	0,115
2	Hệ thống lấy mẫu nước	Bộ	-	1,8	1	1	0,225
3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	Bộ	-	1,80	1	1	0,225
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,50	1	1	0,06
5	Bơm hút mẫu	Bơm	1,5	0,80	1	1	0,1
6	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	Bộ	-	0,80	2	1	0,2
7	Hệ thống chống sét theo đường điện cáp cho trạm	Bộ	-	2,00	1	1	0,25
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,92	1	1	0,11
9	Máy in	Cái	0,4	1,92	1	1	0,24
10	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,92	1	1	0,115
11	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,92	1	1	0,115
12	Hệ thống nhà trạm	Bộ	-	0,92	1	1	0,11
13	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Bộ	0,2	0,92	1	1	0,11
14	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,08	1	1	0,01
15	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,92	1	1	0,12
16	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	0,42	1	1	0,05

5. Định mức năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Thuyết minh
1	Điện năng	KWh	5,22	Định mức năng lượng bằng công suất thiết bị * thời gian hoạt động + 5% hao phí đường dây

Điều 12. Định mức kinh tế - kỹ thuật thông số Hydro sunfua (H₂S) và Amoniac (NH₃) hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục

1. Định mức lao động công nghệ:

Định biên lao động được áp dụng trong từng hạng mục công việc trong định mức là một (01) quan trắc viên môi trường hạng III bậc 3 (*viết tắt là 1.QTVTNMT hạng III.3*).

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
I	Định mức lao động (công/thông số)			
1	H ₂ S	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2
2	NH ₃	Công/thông số	1.QTVTNMT hạng III.3	0,2

2. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q _{DC}	T _{DC}	Q _{KL}	ĐM _{DC} = (Q _{DC} x T _{DC}):(Q _{KL} x 8)
I	H₂S, NH₃					
1	Bộ làm sạch đường ống mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	Bộ	1	0,16	1	0,02
2	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	Bộ	1	2,8	1	0,35
3	Cáp truyền số liệu cho các sensor	Bộ	1	0,962	1	0,12
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	0,8	1	0,1
5	Tủ đựng dụng cụ	Cái	1	1,28	1	0,16
6	Bàn làm việc	Cái	2	0,962	1	0,24
7	Ghế tựa	Cái	2	0,962	1	0,24
8	Đèn pin	Cái	1	0,96	1	0,12
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	1	1,28	1	0,16
10	Quần áo mưa	Bộ	1	3,2	1	0,4
11	Ủng	Đôi	1	1,6	1	0,2
12	Quần áo BHLĐ	Cái	1	1,7	1	0,21
13	Áo phao	Cái	1	1,7	1	0,21

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Q_{DC}	T_{DC}	Q_{KL}	$ĐM_{DC} = (Q_{DC} \times T_{DC}) : (Q_{KL} \times 8)$
14	Giày BHLĐ	Cái	2	1,2	1	0,3
15	Đèn hiệu	Cái	1	0,96	1	0,12
16	Bình cứu hỏa	Cái	1	0,96	1	0,12
17	Kính bảo vệ	Cái	1	2,56	1	0,32
18	Thang (3m)	Cái	1	2,56	1	0,32
19	Đèn chiếu sáng 40W	Bộ	1	2,56	1	0,32
20	Găng tay chống tĩnh điện	Đôi	1	0,2	1	0,03
21	Quạt thông gió	Cái	1	2,56	1	0,32
22	Ổn áp	Cái	1	0,96	1	0,12
23	Bộ lưu điện	Cái	1	1,2	1	0,15
24	Van điện từ (SV unit)	Cái	1	0,5	1	0,06
25	Sổ công tác	Cuốn	1	0,5	1	0,06
26	Màn hình LCD (LCD unit)	Cái	1	0,5	1	0,06

3. Định mức vật liệu: ca/thông số

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
I	H₂S				
1	Bộ lọc mẫu (Filter element)	Bộ	0,002	1	0,002
2	Gioăng (Special O-Ring)	Chiếc	0,002	1	0,002
3	Khí chuẩn H ₂ S	Bình	0,001	1	0,001
4	Than hoạt tính cho modul phân tích H ₂ S	Hộp	0,005	1	0,005
5	Nước rửa đầu đo	Lít	0,04	1	0,04
6	Mực máy in	Hộp	0,003	1	0,003
7	Pin chuyên dụng	Cái	0,032	1	0,032
8	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$ĐM_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
9	Giấy A4	Gram	0,04	1	0,04
10	Nước cất	Lít	1	1	1
11	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
12	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	Bộ	0,0005	1	0,0005
13	Bộ lọc khí (Air filter)	Cái	0,001	1	0,001
14	Đèn Xenon (Xenon Lamp)	Cái	0,0003	1	0,0003
15	Bộ loại hydrocacbon (HC cutter)	Cái	0,0003	1	0,0003
16	Scrubber	Cái	0,0005	1	0,0005
17	Silicagel	Gam	1	1	1
18	Kính màu lọc UV (color glass filter)	Cái	0,0005	1	0,0005
19	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02
II	NH₃				
1	Bộ lọc mẫu (Filter element)	Bộ	0,002	1	0,002
2	Gioăng (Special O-Ring)	Chiếc	0,002	1	0,002
3	Khí chuẩn NH ₃	Bình	0,001	1	0,001
4	Nước rửa đầu đo	Lít	0,04	1	0,04
5	Mực máy in	Hộp	0,003	1	0,003
6	Pin chuyên dụng	Cái	0,032	1	0,032
7	Giấy lau	Hộp	0,02	1	0,02
8	Giấy A4	Gram	0,04	1	0,04
9	Nước cất	Lít	1	1	1

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Q_{VL}	Q_{KL}	$\text{ĐM}_{VL} = Q_{VL} : Q_{KL}$
10	Xà phòng	Kg	0,01	1	0,01
11	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	Bộ	0,0005	1	0,0005
12	Bộ lọc khí (Air filter)	Cái	0,001	1	0,001
13	Đèn UV - UV LAMP UNIT	Cái	0,0005	1	0,0005
14	Bộ khử ozôn (DO Unit)	Cái	0,0005	1	0,0005
15	Scrubber	Cái	0,0005	1	0,0005
16	Silicagel	Gam	1	1	1
17	Kính màu lọc UV (color glass filter)	Cái	0,0005	1	0,0005
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,02	1	0,02

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị, năng lượng: ca/thông số

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T_M	Q_M	Q_{KL}	ĐM_{MM}
I	H₂S						
1	Modul phân tích khí H ₂ S	Cái	2	0,5	1	1	0,06
2	Máy tạo đa khí chuẩn	Cái	0,05	2	1	1	0,25
3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	Bộ	0,1	0,5	1	1	0,06
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,962	1	1	0,12
5	Máy in	Cái	0,4	0,5	1	1	0,06
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,62	1	1	0,20
7	Hệ thống nhà trạm	Hệ thống	-	0,50	1	1	0,06
8	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Hệ thống	0,2	0,50	1	1	0,06
9	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	1,00	1	1	0,13

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	T _M	Q _M	Q _{KL}	ĐM _{MM}
10	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
11	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,50	1	1	0,06
12	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,50	1	1	0,06
13	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,50	1	1	0,06
14	Bơm hút khí (Pump Unit)	Cái	-	0,50	1	1	0,06
II	NH₃						
1	Modul phân tích khí NH ₃	Cái	2	0,5	1	1	0,06
2	Máy tạo đa khí chuẩn	Cái	0,05	2	1	1	0,25
3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	Bộ	0,1	0,5	1	1	0,06
4	Máy tính xử lý số liệu	Cái	0,4	0,962	1	1	0,12
5	Máy in	Cái	0,4	0,5	1	1	0,06
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	1,62	1	1	0,20
7	Hệ thống nhà trạm	Hệ thống	-	0,5	1	1	0,06
8	Hệ thống điện, chiếu sáng, tủ điện	Hệ thống	0,2	0,5	1	1	0,06
9	Bộ camera giám sát	Bộ	0,1	1	1	1	0,13
10	Ổn áp 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
11	Bộ lưu điện 15KVA	Cái	0,1	0,5	1	1	0,06
12	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	Cái	-	0,5	1	1	0,06
13	Thiết bị báo cháy, báo khói	Cái	-	0,5	1	1	0,06
14	Bơm hút khí (Pump Unit)	Cái	-	0,5	1	1	0,06

5. Định mức năng lượng: Ca/thông số

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	Thuyết minh
I	H₂S, NH₃			
1	Điện năng	KWh	5,9	Định mức năng lượng bằng công suất thiết bị * thời gian hoạt động + 5% hao

				phí đường dây
--	--	--	--	---------------

Điều 13. Giá trị pháp lý áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành tại Quyết định này là căn cứ để xây dựng mức giá đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công hoạt động quan trắc môi trường có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần III**HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 14. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công thương, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6453/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống
tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố tại Tờ trình số 44/TTr-TTTP-VP ngày 18 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có số thứ tự 3, 4 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chánh Thanh tra Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC PHÒNG,
CHỐNG THAM NHŨNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6453/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên TTHC thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Thời hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình; trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần; thời gian gia hạn không quá 15 ngày và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình. Thời gian tạm đình chỉ việc giải trình theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP không được tính vào thời hạn thực hiện việc giải trình.	Cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước	Không	- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; - Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 134/2021 /NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. - Quyết định số 807/QĐ- TTCP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.	Thay thế cho 02 thủ tục: Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình (mã số: 2.002402). Thủ tục thực hiện việc giải trình (mã số: 2.002403).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6508/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Bộ tiêu thức
phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ

thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 2387/TTr-TPHCM ngày 25 tháng 8 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Bộ tiêu thức phân công cơ quan thuế quản lý đối với doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6519/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành
lĩnh vực Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 31524/TTr-SNNMT-VP ngày 21 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **05** thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
LĨNH VỰC KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN
MA TÚY THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6519/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp phép sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa.	Ủy ban nhân dân Thành phố	Không	- Luật Phòng, chống ma túy ngày 10 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy; - Quyết định số 5065/QĐ-BCA ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an.
2	Điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Ủy ban nhân dân Thành phố	Không	
3	Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Ủy ban nhân dân Thành phố	Không	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	chứa tiền chất					
4	Điều chỉnh, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Ủy ban nhân dân Thành phố	Không	
5	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Ủy ban nhân dân Thành phố	Không	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6562/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương (trước sáp nhập) ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 28932/TTr-SXD-PC ngày 10 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản**

1. Quyết định số 38/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về điều chỉnh dự toán xây dựng công trình áp dụng theo Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 67/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về điều chỉnh dự toán xây dựng công trình áp dụng theo Thông tư số 05/2009/TT-BXD, ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về Phân cấp và quy định về quản lý hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

4. Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định khen thưởng phong trào Giao thông nông thôn - Chính trang đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6677/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 10088/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 4788/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hệ thống văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6677/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1.	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	20 ngày làm việc, trường hợp cần xác minh thông tin từ cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc làm rõ về các thông tin liên quan đến văn bằng, thời hạn trả kết quả công nhận không vượt quá 30 ngày làm việc từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp (bao gồm cả chương trình liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng) là 250.000 đồng/văn bằng. - Xác minh để công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài hợp pháp cấp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở nước ngoài là 500.000 đồng/văn bằng.	- Thông tư số 65/2026/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam; - Quyết định số 2710/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6680/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thương mại quốc tế
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 14950/TTr-SCT ngày 29 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **16** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

Nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính:

- Thứ tự từ B.5 đến B.16 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 3096/QĐUBND ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

- Thứ tự B.57 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

- Thứ tự từ A.VI.10, A.VI.11, A.VI.14 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung các lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện; Công nghiệp tiêu dùng; Cụm công nghiệp; Thương mại điện tử; Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; Xúc tiến thương mại; Thương mại quốc tế; Điện; Xuất nhập khẩu; Lưu thông hàng hóa trong nước; Hóa chất; Kinh doanh khí; Công nghiệp nặng; Dầu khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công thương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1.	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa (không bao gồm các hàng hóa là gạo, đường, vật phẩm đã ghi hình, sách báo và tạp chí)	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh; + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa.	Ủy ban nhân dân Thành phố	Không quy định	- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; - Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 342/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chi
2.	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 1	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn có nguồn gốc từ dầu mỏ	Điều 9 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. - Quyết định số 2405/QĐ-BCT ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong
3.	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				
4.	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP	tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				lĩnh vực thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
5.	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.				
6.	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ hoặc 27 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ đối với trường hợp điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
7.	2.000272	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP hoặc 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ nếu tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				
8.	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 31 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			342/2026/NĐ-CP.				
9.	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP; 44 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				
10.	2.000339	Điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đối với các trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 24; điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ				
11.	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị, siêu thị mini, đến mức không quá 500m ²					
12.	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.				
13.	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích bán hàng của cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, siêu thị	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
14.	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.				
15.	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.				
16.	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP và 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 342/2026/NĐ-CP.				

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:ttc.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>